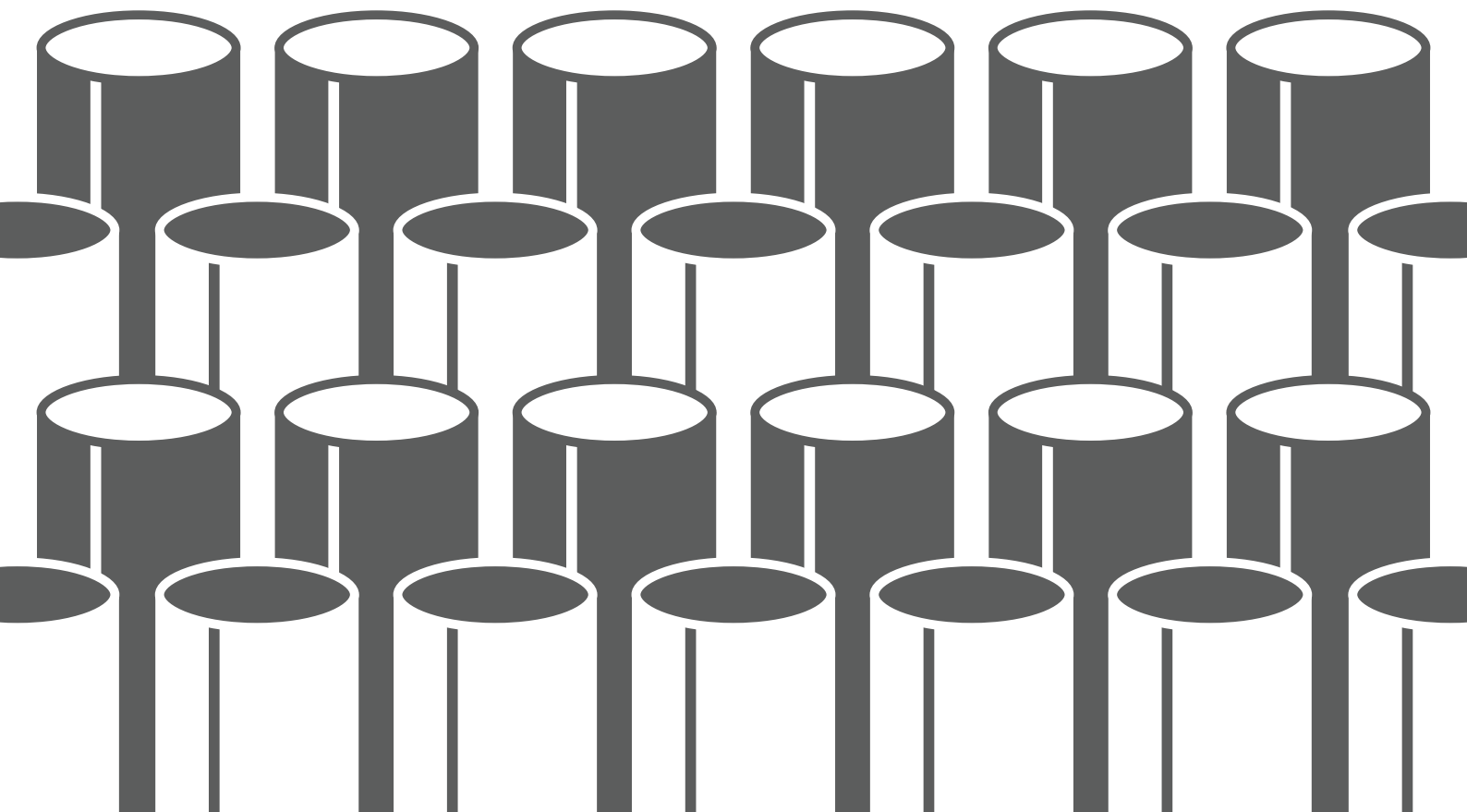




BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE & PHỤ KIỆN



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE100



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 20	1	8	4,630	5,000
	1.2	10	5,250	5,670
	1.5	12.5	6,870	7,420
	2	16	7,750	8,370
	2.3	20	9,250	9,990
Φ 25	1	6	6,120	6,610
	1.2	8	6,880	7,430
	1.5	10	8,880	9,590
	2	12.5	9,870	10,660
	2.3	16	11,750	12,690
	3	20	14,000	15,120
Φ 32	1.6	6	9,380	10,130
	1.9	8	12,130	13,100
	2	10	13,250	14,310
	2.4	12.5	16,130	17,420
	3	16	19,000	20,520
	3.6	20	22,750	24,570
Φ 40	1.8	6	16,130	17,420
	2	8	17,000	18,360
	2.4	10	20,120	21,730
	3	12.5	24,370	26,320
	3.7	16	29,880	32,270
	4.5	20	34,750	37,530
Φ 50	2	6	24,250	26,190
	2.4	8	25,880	27,950
	3	10	30,880	33,350
	3.7	12.5	37,130	40,100
	4.6	16	45,370	49,000
	5.6	20	54,750	59,130

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 63	2.5	6	40,250	43,470
	3	8	40,250	43,470
	3.8	10	49,880	53,870
	4.7	12.5	60,370	65,200
	5.8	16	71,630	77,360
	7.1	20	86,000	92,880
Φ 75	2.9	6	53,500	57,780
	3.6	8	57,130	61,700
	4.5	10	70,880	76,550
	5.6	12.5	85,370	92,200
	6.8	16	102,000	110,160
	8.4	20	122,380	132,170
Φ 90	3.5	6	80,500	86,940
	4.3	8	90,120	97,330
	5.4	10	100,630	108,680
	6.7	12.5	120,750	130,410
	8.2	16	146,500	158,220
	10.1	20	175,000	189,000
Φ 110	4.2	6	97,370	105,160
	5.3	8	120,880	130,550
	6.6	10	152,870	165,100
	8.1	12.5	181,120	195,610
	10	16	221,250	238,950
	12.3	20	265,500	286,740
Φ 125	4.8	6	125,880	135,950
	6	8	156,880	169,430
	7.4	10	193,130	208,580
	9.2	12.5	233,380	252,050
	11.4	16	285,630	308,480
	14	20	338,000	365,040



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 140	5.4	6	158,000	170,640
	6.7	8	197,130	212,900
	8.3	10	241,380	260,690
	10.3	12.5	289,630	312,800
	12.7	16	354,000	382,320
	15.7	20	426,440	460,555
Φ 160	6.2	6	209,250	225,990
	7.7	8	257,500	278,100
	9.5	10	316,870	342,220
	11.8	12.5	378,120	408,370
	14.6	16	466,620	503,950
	17.9	20	559,250	603,990
Φ 180	6.9	6	258,620	279,310
	8.6	8	321,250	346,950
	10.7	10	398,250	430,110
	13.3	12.5	482,750	521,370
	16.4	16	587,250	634,230
	20.1	20	708,000	764,640
Φ 200	7.7	6	321,880	347,630
	9.6	8	402,370	434,560
	11.9	10	498,870	538,780
	14.7	12.5	596,000	643,680
	18.2	16	732,130	790,700
	22.4	20	885,000	955,800
Φ 225	8.6	6	405,500	437,940
	10.8	8	506,880	547,430
	13.4	10	611,500	660,420
	16.6	12.5	748,250	808,110
	20.5	16	894,630	966,200
	25.2	20	1,078,130	1,164,380
Φ 250	9.6	6	505,370	545,800
	11.9	8	618,000	667,440
	14.8	10	756,250	816,750
	18.4	12.5	933,333	1,008,000
	22.7	16	1,110,250	1,199,070
	27.9	20	1,335,500	1,442,340

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 280	10.7	6	627,620	677,830
	13.4	8	792,500	855,900
	16.6	10	949,380	1,025,330
	20.6	12.5	1,174,620	1,268,590
	25.4	16	1,399,880	1,511,870
	31.3	20	1,681,500	1,816,020
Φ 315	12.1	6	796,500	860,220
	15	8	993,620	1,073,110
	18.7	10	1,206,870	1,303,420
	23.2	12.5	1,464,250	1,581,390
	28.6	16	1,778,000	1,920,240
	35.2	20	2,140,000	2,311,200
Φ 355	13.6	6	1,013,750	1,094,850
	16.9	8	1,247,000	1,346,760
	21.1	10	1,528,620	1,650,910
	26.1	12.5	1,858,500	2,007,180
	32.2	16	2,252,620	2,432,830
	39.7	20	2,719,250	2,936,790
Φ 400	15.3	6	1,279,164	1,381,497
	19.1	8	1,601,000	1,729,080
	23.7	10	1,947,000	2,102,760
	29.4	12.5	2,349,250	2,537,190
	36.3	16	2,872,120	3,101,890
	44.7	20	3,451,370	3,727,480
Φ 450	17.2	6	1,633,250	1,763,910
	21.5	8	2,011,370	2,172,280
	26.7	10	2,461,880	2,658,830
	33.1	12.5	2,968,630	3,206,120
	40.9	16	3,636,370	3,927,280
	50.3	20	4,360,500	4,709,340
Φ 500	19.1	6	1,987,130	2,146,100
	23.9	8	2,494,000	2,693,520
	29.7	10	3,057,120	3,301,690
	36.8	12.5	3,700,750	3,996,810
	45.4	16	4,505,370	4,865,800
	55.8	20	5,390,250	5,821,470



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 560	21.4	6	2,727,370	2,945,560
	26.7	8	3,362,870	3,631,900
	33.2	10	4,135,250	4,466,070
	41.2	12.5	5,070,000	5,475,600
	50.8	16	6,090,120	6,577,330
Φ 630	24.1	6	3,459,380	3,736,130
	30	8	4,247,870	4,587,700
	37.4	10	5,229,370	5,647,720
	46.3	12.5	6,371,750	6,881,490
	57.2	16	7,240,620	7,819,870
Φ 710	27.2	6	4,400,750	4,752,810
	33.9	8	5,422,370	5,856,160
	42.1	10	6,645,250	7,176,870
	52.2	12.5	8,109,500	8,758,260
	64.5	16	9,815,000	10,600,200
Φ 800	30.6	6	5,575,250	6,021,270
	38.1	8	6,870,500	7,420,140
	47.4	10	8,431,250	9,105,750
	58.8	12.5	8,652,870	9,345,100
Φ 900	34.4	6	7,080,370	7,646,800
	42.9	8	8,709,000	9,405,720
	53.3	10	10,707,620	11,564,230
	66.1	12.5	13,000,000	14,040,000

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m)

ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ĐỘ DÀY THICKNESS	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
Φ 1000	38.2	6	8,715,500	9,412,740
	47.7	8	10,783,880	11,646,590
	59.3	10	13,156,750	14,209,290
	73.5	12.5	15,882,500	17,153,100
Φ 1200	45.9	6	12,497,370	13,497,160
	57.2	8	15,465,000	16,702,200
	71.1	10	18,199,120	19,655,050




*Áp dụng từ 01/12/2025


BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE - PE100

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)


TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
MĂNG SÔNG				
	20	16	19,130	20,660
	25	16	29,120	31,450
	32	16	36,370	39,280
	40	16	54,620	58,990
	50	16	72,750	78,570
	63	16	95,500	103,140
	75	16	154,500	166,860
	90	16	272,750	294,570

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
MĂNG SÔNG REN TRONG				
	20 x 1/2	16	12,750	13,770
	25 x 1/2	16	17,500	18,900
	25 x 3/4	16	17,500	18,900
	32 x 3/4	16	25,500	27,540
	32 x 1	16	25,500	27,540
	40 x 1.1/4	16	45,500	49,140
	50 x 1.1/2	16	71,000	76,680
	63 x 2	16	100,000	108,000
	75 x 2.1/2	16	136,500	147,420
	90 x 3	16	263,500	284,580

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
MĂNG SÔNG REN NGOÀI				
	20 x 1/2	16	13,750	14,850
	25 x 1/2	16	16,500	17,820
	25 x 3/4	16	16,500	17,820
	32 x 3/4	16	23,750	25,650
	32 x 1	16	23,750	25,650
	40 x 1.1/4	16	36,500	39,420
	50 x 1.1/2	16	62,000	66,960
	63 x 2	16	72,750	78,570
	75 x 2.1/2	16	110,000	118,800
	90 x 3	16	182,000	196,560


TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÔN THU				
	25 - 20	16	29,120	31,450
	32 - 20	16	40,000	43,200
	32 - 25	16	40,000	43,200
	40 - 20	16	47,370	51,160
	40 - 25	16	47,370	51,160
	40 - 32	16	47,370	51,160
	50 - 25	16	47,370	51,160
	50 - 32	16	63,750	68,850
	50 - 40	16	63,750	68,850
	63 - 25	16	91,000	98,280
	63 - 32	16	91,000	98,280
	63 - 40	16	91,000	98,280
	63 - 50	16	91,000	98,280
	90 - 63	16	200,000	216,000


TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ				
	20	16	24,620	26,590
	25	16	36,370	39,280
	32	16	41,000	44,280
	40	16	77,370	83,560
	50	16	122,750	132,570
	63	16	150,000	162,000
	75	16	241,000	260,280
	90	16	454,620	490,990

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ REN TRONG				
	20 x 1/2	16	23,750	25,650
	25 x 1/2	16	31,000	33,480
	25 x 3/4	16	31,000	33,480
	25 x 1	16	31,000	33,480
	32 x 3/4	16	47,380	51,170
	32 x 1	16	47,380	51,170
	40 x 1-1/4	16	83,750	90,450
	50 x 1-1/2	16	136,370	147,280
	63 x 2	16	181,870	196,420
	75 x 2-1/2	16	291,000	314,280
	90 x 3	16	500,000	540,000




Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)


TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ THU				
	25 - 20	16	43,750	47,250
	32 - 20	16	59,120	63,850
	32 - 25	16	59,120	63,850
	40 - 20	16	77,370	83,560
	40 - 25	16	77,370	83,560
	40 - 32	16	77,370	83,560
	50 - 25	16	91,000	98,280
	50 - 32	16	91,000	98,280
	50 - 40	16	91,000	98,280
	63 - 25	16	131,870	142,420
	63 - 32	16	131,870	142,420
	63 - 40	16	131,870	142,420
	63 - 50	16	131,870	142,420
	75 - 50	16	241,000	260,280
	75 - 63	16	241,000	260,280
	90 - 63	16	241,000	260,280


TÊ HÀN				
	90	16	245,630	265,280
	110	16	372,750	402,570
	125	16	491,000	530,280
	140	16	627,370	677,560
	160	16	827,370	893,560
	180	16	1,081,870	1,168,420
	200	16	1,345,500	1,453,140


TÊ REN NGOÀI				
	20 x 1/2	16	23,750	25,650
	25 x 1/2	16	31,000	33,480
	25 x 3/4	16	31,000	33,480
	32 x 3/4	16	47,370	51,160
	32 x 1	16	47,370	51,160
	40 x 1-1/4	16	83,750	90,450
	50 x 1-1/2	16	136,370	147,280
	63 x 2	16	181,870	196,420
	75 x 2-1/2	16	291,000	314,280
	90 x 3	16	500,000	540,000

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT				
	20	16	23,870	25,780
	25	16	27,370	29,560
	32	16	36,370	39,280
	40	16	59,120	63,850
	50	16	77,370	83,560
	63	16	127,380	137,570
	75	16	181,870	196,420
	90	16	309,120	333,850

CÚT HÀN				
	90	16	163,750	176,850
	110	16	245,500	265,140
	125	16	327,370	353,560
	140	16	418,250	451,710
	160	16	554,630	599,000
	180	16	736,380	795,290
	200	16	918,250	991,710

CÚT REN NGOÀI				
	20 x 1/2	16	14,620	15,790
	25 x 1/2	16	16,370	17,680
	25 x 3/4	16	16,370	17,680
	25 x 1	16	16,370	17,680
	32 x 3/4	16	27,370	29,560
	32 x 1	16	27,370	29,560
	40 x 1-1/4	16	27,370	29,560
	50 x 1-1/2	16	68,250	73,710
	63 x 2	16	104,620	112,990
	90 x 3	16	281,880	304,430

CÚT REN TRONG				
	20 x 1/2	16	15,500	16,740
	25 x 1/2	16	19,120	20,650
	25 x 3/4	16	19,120	20,650
	32 x 3/4	16	29,120	31,450
	32 x 1	16	29,120	31,450
	40 x 1-1/4	16	51,000	55,080
	50 x 1-1/2	16	95,500	103,140
	63 x 2	16	131,870	142,420
	75 x 2-1/2	16	181,870	196,420
	90 x 3	16	300,000	324,000



Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/piece)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ĐAI KHỞI THỦY				
	25 x 1/2	16	19,120	20,650
	25 x 3/4	16	19,120	20,650
	32 x 1/2	16	23,750	25,650
	32 x 3/4	16	23,750	25,650
	40 x 1/2	16	36,500	39,420
	40 x 3/4	16	36,500	39,420
	40 x 1	16	36,500	39,420
	50 x 3/4	16	45,500	49,140
	50 x 1	16	41,000	44,280
	50 x 1.1/4	16	41,000	44,280
	50 x 1.1/2	16	41,000	44,280
	63 x 3/4	16	63,750	68,850
	63 x 1	16	63,750	68,850
	63 x 1.1/4	16	63,750	68,850
	63 x 1.1/2	16	63,750	68,850
	75 x 1	16	77,250	83,430
	75 x 1.1/4	16	77,250	83,430
	75 x 1.1/2	16	77,250	83,430
	75 x 2	16	77,250	83,430
	90 x 1.1/4	16	95,500	103,140
	90 x 1.1/2	16	95,500	103,140
	90 x 2	16	95,500	103,140
	110 x 1.1/2	16	141,000	152,280
	110 x 2	16	141,000	152,280



*Áp dụng từ 01/01/2026

